

**BẢN SAO**



DO OUR BEST

**HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC**  
ATC AUDITING AND VALUATION FIRM

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TUYỀN QUANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần khoáng sản Tuyền Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Trần Ngọc Thủy	Chủ tịch HĐQT/ Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 14/05/2018 và trở thành thành viên HĐQT từ 15/05/2018 đến nay.
Ông Nguyễn Thế Tuyên	Thành viên HĐQT/ Chủ tịch HĐQT	Là thành viên HĐQT đến ngày 14/05/2018 và trở thành Chủ tịch HĐQT từ ngày 15/05/2018 đến 29/01/2019. Từ ngày 30/01/2019 đến nay là thành viên HĐQT.
Ông Trần Huy Dũng	Chủ tịch HĐQT/ Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm thành viên HĐQT từ ngày 29/01/2019 và bổ nhiệm là Chủ tịch HĐQT từ 30/01/2019 đến nay.
Ông Hồ Tuấn Nam	Thành viên HĐQT	
Bà Lý Thị Hải Thảo	Thành viên HĐQT	
Ông Trần Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Ngọc Thủy	Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 29/01/2019
Ông Nguyễn Thế Tuyên	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 29/01/2019
Ông Nguyễn Thế Tuyên	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 30/01/2019
Ông Trần Huy Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Hồ Tuấn Nam	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2018

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Bà Phạm Thu Nga	Trưởng BKS	
Ông Hoàng Ngọc Long	Thành viên BKS	
Ông Nguyễn Tiến Thanh	Thành viên BKS	Miễn nhiệm từ ngày 15/05/2018
Bà Tạ Phương Thủy	Thành viên BKS	Bổ nhiệm từ ngày 15/05/2018

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN TUYÊN QUANG**  
Xóm Chanh, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Tuyên Quang, ngày 16 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thế Tuyên



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Trần Thị Hương*



**HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC**  
**ATC AUDITING AND VALUATION FIRM**

Add: Tòa nhà ATC - Lô D12 - Khu đấu giá Vạn Phúc - P. Vạn Phúc - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội  
Tel: (+84-24) 3 200 0162 \* Fax: (+84-24) 3 200 0163 \* Web: www.atcf.vn

Số: 19031601/BCKT/KT1/ATC  
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2019

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần khoáng sản Tuyên Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần khoáng sản Tuyên Quang, được lập ngày 16/03/2019, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

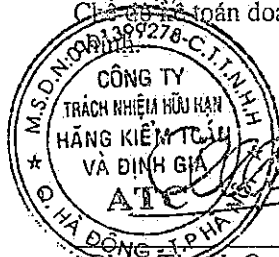
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần khoáng sản Tuyên Quang tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



**Phạm Thanh Quân**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1974-2018-047-1  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC**

**Tạ Quốc Huy**  
**Kiểm toán viên**  
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3651-2016-047-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>29.497.856.452</b>	<b>56.789.914.996</b>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.067.554.888	23.358.400.195
1. Tiền	111	V.01	10.067.554.888	23.358.400.195
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.041.226.990	930.105.838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	3.153.120.199	1.068.972.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	20.524.291	13.551.338
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(132.417.500)	(152.417.500)
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		15.799.480.146	31.785.459.677
1. Hàng tồn kho	141	V.05	15.799.480.146	31.785.459.677
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		589.594.428	715.949.286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	584.692.052	655.445.405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.902.376	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	-	60.503.881
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>20.987.126.512</b>	<b>22.692.220.643</b>
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		485.992.646	485.992.646
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	485.992.646	485.992.646
II- Tài sản cố định	220		16.473.247.072	18.433.380.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	16.473.247.072	18.433.380.931
- Nguyên giá	222		65.325.608.686	67.603.231.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.852.361.614)	(49.169.850.963)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		1.377.090.894	1.377.090.894
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.377.090.894)	(1.377.090.894)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4.027.886.794	3.772.847.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.027.886.794	3.772.847.066
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>50.484.982.964</b>	<b>79.482.135.639</b>

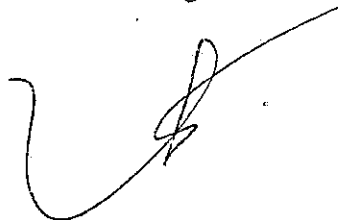


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+320)	<b>300</b>		<b>16.515.054.106</b>	<b>39.731.568.961</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.515.054.106</b>	<b>39.731.568.961</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	5.918.904.582	3.106.483.956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.02	55.328.400	53.815.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.602.139	363.984.611
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.136.986	150.677.237
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	357.818.182	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	235.293.477	82.514.506
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	7.500.000.000	31.921.160.829
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.437.970.340	4.052.932.740
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>33.969.928.858</b>	<b>39.750.566.678</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>33.969.928.858</b>	<b>39.750.566.678</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.444.879.555	14.444.879.555
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.474.950.697)	305.687.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		305.687.123	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(5.780.637.820)	305.687.123
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>50.484.982.964</b>	<b>79.482.135.639</b>

Kế toán trưởng



Lý Thị Hải Thảo

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Thế Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.189.736.253	83.413.420.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	68.110.042	32.029.900
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		76.121.626.211	83.381.390.364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	68.562.417.510	69.718.804.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7.559.208.701	13.662.585.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	23.712.683	47.696.594
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	465.688.989	1.178.032.866
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		465.688.989	1.178.032.866
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	9.271.305.647	10.787.426.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.935.225.232	2.050.718.626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		(6.089.298.484)	(305.895.004)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	483.756.257	652.805.002
12. Chi phí khác	32	VI.8	175.095.593	31.726.756
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		308.660.664	621.078.246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(5.780.637.820)	315.183.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	9.496.119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(5.780.637.820)	305.687.123
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(2.312)	122

Kế toán trưởng



Lý Thị Hải Thảo

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Thế Tuyên

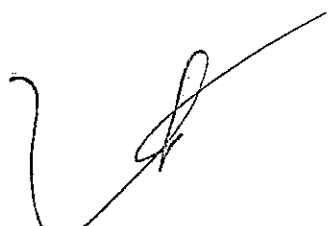


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU SỐ B 03-DN**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		82.766.866.798	90.886.916.466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(56.020.292.684)	(61.726.447.664)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.883.104.595)	(9.802.939.346)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(609.229.240)	(1.159.015.851)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(26.153.549)	(506.434.266)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		748.382.234	4.213.171.319
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.716.872.214)	(12.021.719.068)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10.259.596.750</b>	<b>9.883.531.590</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124.332.019)	(1.702.302.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		988.460.000	300.683.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.590.791	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>870.718.772</b>	<b>(1.401.619.008)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.403.385.474	53.203.892.151
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.824.546.303)	(42.282.731.322)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24.421.160.829)</b>	<b>8.421.160.829</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(13.290.845.307)</b>	<b>16.903.073.411</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>23.358.400.195</b>	<b>6.455.326.784</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>10.067.554.888</b>	<b>23.358.400.195</b>

Kế toán trưởng



Lý Thị Hải Thảo

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Thế Tuyên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Tuyền Quang tiền thân là Công ty khai thác, chế biến Barite Tuyền Quang, được cổ phần hóa theo Quyết định số 869/2004/QĐ-CT ngày 20/07/2004 của chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang. Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5000225771 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 31/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xóm Chanh, xã Thái Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ : 25.000.000.000 VND (Bằng chữ : Hai mươi lăm tỷ đồng)

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón Chi tiết: Khai thác, chế biến Barite	0891 (chính)
2	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
3	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Lập đề án tìm kiếm, thăm dò khai thác khoáng sản; lập dự án, phương án khai thác khoáng sản.	0990
4	Sản xuất đồ gỗ xây dựng từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp	1622
5	Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại	47191
6	Vận tải hàng hoá bằng ô tô loại khác ( trừ ô tô chuyên dụng) Chi tiết : Vận tải hàng hoá bằng xe ô tô tải ( trừ ô tô chuyên dụng)	49332
7	Cho thuê ô tô	77101
8	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: lắp đặt hệ thống điện, hệ thống camera, hệ thống âm thanh.	43210
9	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất bột đá Cacbonnat canxi( $\text{CaCO}_3$ )	2399
10	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
11	Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh	47733
12	Đại lý	46101
13	Xây dựng công trình đường bộ	42102
14	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình kê, đập, tràn	4290
15	Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi	46633
16	Xây dựng công trình công ích Chi tiết: Xây dựng công trình kênh, mương	4220
17	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
18	Xây dựng nhà các loại	4100
19	Chuẩn bị mặt bằng	43210
20	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác quặng Fenspat ( Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).	07229
21	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
22	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	43221
23	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết : Bán lẻ dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm làm mát động cơ.	4730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, gạch ốp, lát và thiết bị vệ sinh; xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác.	4752
25	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các nhà hàng chuyên doanh.	4763
26	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh.	4753
27	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
28	Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	49321
29	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	5210
30	Bốc xếp hàng hoá	5224
31	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng	77302
32	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác Chi tiết: dịch vụ photocopy	8219
33	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Dịch vụ tổ chức hội nghị	8230
34	Bán buôn sắt, thép	46622
35	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	56101
36	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê kiốt, văn phòng.	6810
37	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.	4759
38	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
39	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: bán lẻ rượu, bia, nước giải khát (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).	47230
40	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán lẻ rượu, bia, nước giải khát (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện trong quy định của pháp luật).	4633
41	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thuốc lá (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện trong quy định của pháp luật).	47240
42	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo Chi tiết: Bán buôn thuốc lá (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	4634
43	Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	47722
44	Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	46493
45	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét Chi tiết: Khai thác đá xây dựng, đá làm đường, đá vôi, cát, sỏi, đất sét, cao lanh (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)	0810
46	Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
47	Xuất khẩu các sản phẩm Barite	Ngành, nghề chưa khớp mã với hệ thống kinh tế Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Năm sử dụng ước tính

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	05 - 07

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất Trung tâm thương mại Tuyên Quang tại Tổ 6, phường Tân Quang, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 15/01/2055.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được đo biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ :***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.663.640.353	1.007.047.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.403.914.535	22.351.353.020
<b>Cộng</b>	<b>10.067.554.888</b>	<b>23.358.400.195</b>

**2. Công nợ với khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Tuyên Quang	-	12.000.000
Công ty cổ phần Barite Thái Bình	-	685.913.900
Công ty cổ phần chè Sông Lô	-	36.505.000
Công ty TNHH Hoàng Long	48.377.000	48.377.000
Công ty TNHH MTV Phú Gia	84.040.500	104.040.500
Công ty cổ phần khoáng sản Đông Bắc Hải Phòng	-	9.235.600
Doanh nghiệp tư nhân Hoà Thu	-	172.900.000
Công ty CP QL & XD công trình giao thông 487	101.549.872	-
Công ty cổ phần bệnh viện đa khoa An Sinh	41.695.500	-
Công ty TNHH Gia Hưng Global	46.799.677	-
Công ty CP XNK và ĐT Hòa An-CN Tuyên Quang	68.665.250	-
Công ty cổ phần ĐTTM Hiếu Linh	2.689.000.000	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Tuyên Phú	72.992.400	-
<b>Cộng</b>	<b>3.153.120.199</b>	<b>1.068.972.000</b>

**Khách hàng trả trước**

Công ty cổ phần quản lý & xây dựng công trình giao thông 487	-	35.000.000
Khách hàng tại Siêu thị Tuyên Quang	55.328.400	18.815.082
<b>Cộng</b>	<b>55.328.400</b>	<b>53.815.082</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>20.524.291</b>	<b>13.551.338</b>
Phí dịch vụ sử dụng thẻ POS	-	2.096.483
Thuế TNCN phải thu người lao động	2.602.139	3.014.855
Siêu thị Tuyên Quang	5.000.000	5.000.000
Tạm ứng	12.922.152	3.440.000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>485.992.646</b>	<b>485.992.646</b>
Ký quỹ môi trường mỏ	485.992.646	485.992.646
<b>Cộng</b>	<b>506.516.937</b>	<b>499.543.984</b>

**4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

		31/12/2018		01/01/2018
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Nợ phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>132.417.500</b>	<b>(132.417.500)</b>	<b>152.417.500</b>	<b>(152.417.500)</b>
Công ty TNHH Hoàng Long	48.377.000	(48.377.000)	48.377.000	(48.377.000)
Công ty TNHH MTV Phú Gia	84.040.500	(84.040.500)	104.040.500	(104.040.500)

**5. Hàng tồn kho**

		31/12/2018		01/01/2018
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.884.863.590	-	1.832.277.800	-
Công cụ, dụng cụ	21.330.841	-	27.432.658	-
Thành phẩm	85.723.885	-	16.082.608.622	-
Hàng hóa	13.807.561.830	-	13.843.140.597	-
<b>Cộng</b>	<b>15.799.480.146</b>	<b>-</b>	<b>31.785.459.677</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	30.422.626.431	26.302.365.526	10.442.951.223	435.288.714	67.603.231.894
Tăng trong năm	367.699.945	-	-	-	367.699.945
Đầu tư XDCB hoàn thành	367.699.945	-	-	-	367.699.945
Giảm trong năm	602.080.736	1.500.000.000	543.242.417	-	2.645.323.153
Thanh lý, nhượng bán	223.300.000	1.500.000.000	543.242.417	-	2.266.542.417
Phân loại lại tài sản	378.780.736	-	-	-	378.780.736
Số dư tại 31/12/2018	<u>30.188.245.640</u>	<u>24.802.365.526</u>	<u>9.899.708.806</u>	<u>435.288.714</u>	<u>65.325.608.686</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	12.938.604.855	25.475.926.022	10.331.698.044	423.622.042	49.169.850.963
Tăng trong năm	975.093.879	167.617.260	-	11.666.672	1.154.377.811
Khấu hao trong năm	975.093.879	167.617.260	-	11.666.672	1.154.377.811
Giảm trong năm	119.423.391	920.454.531	431.989.238	-	1.471.867.160
Thanh lý, nhượng bán	119.423.391	920.454.531	431.989.238	-	1.471.867.160
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>13.794.275.343</u>	<u>24.723.088.751</u>	<u>9.899.708.806</u>	<u>435.288.714</u>	<u>48.852.361.614</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2018	<u>17.484.021.576</u>	<u>826.439.504</u>	<u>111.253.179</u>	<u>11.666.672</u>	<u>18.433.380.931</u>
Tại 31/12/2018	<u>16.393.970.297</u>	<u>79.276.775</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>16.473.247.072</u>

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01/01/2018 là 45.059.405.905 VND, tại ngày 31/12/2018 là : 42.729.148.469 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình đã phân bổ hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng cho hoạt động Công ty, trong đó:

- Nguyên giá quyền sử dụng đất: 1.321.130.037 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình khác: 55.960.857 VND.

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>584.692.052</b>	<b>655.445.405</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	584.692.052	655.445.405
<b>Dài hạn</b>	<b>4.027.886.794</b>	<b>3.772.847.066</b>
Thuê đất TTTM Tuyên Quang	3.667.607.186	3.772.847.066
Thuê mặt bằng Siêu Thị Tuyên Quang 3	175.000.005	-
Mái sảnh TTTM	185.279.603	-

**9. Phải trả nhà cung cấp**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Nhà cung cấp không phải là bên liên quan</b>	<b>5.918.904.582</b>	<b>3.106.483.956</b>
Doanh nghiệp tư nhân Bắc Trung Nam	114.599.988	60.000.000
Các nhà cung cấp cho Siêu thị Tuyên Quang	5.404.254.594	2.709.943.956
Công ty cổ phần công nghiệp Việt Mỹ	329.940.000	329.940.000
Công ty TNHH cơ khí đúc Tiến Đạt	70.110.000	6.600.000
<b>Cộng</b>	<b>5.918.904.582</b>	<b>3.106.483.956</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	158.886.722	7.599.302.581	7.758.189.303	-
Thuế TNCN	3.014.855	2.602.139	3.014.855	2.602.139
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	506.691.933	506.691.933	-
Thuế tài nguyên	170.992.800	-	170.992.800	-
Thuế, phí khác	31.090.234	26.218.095	57.308.329	-
<b>Cộng</b>	<b>363.984.611</b>	<b>8.134.814.748</b>	<b>8.496.197.220</b>	<b>2.602.139</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế TNDN	60.503.881	26.153.549	86.657.430	-
<b>Cộng</b>	<b>60.503.881</b>	<b>26.153.549</b>	<b>86.657.430</b>	<b>-</b>

**11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Doanh thu chưa thực hiện cuối năm là khoản tiền nhận trước cho thuê nhà năm 2019 của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – CN. Tuyên Quang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	109.484.778	52.727.178
Bảo hiểm xã hội	-	20.043.086
Bảo hiểm y tế	-	987.860
Bảo hiểm thất nghiệp	-	721.120
Nhận tiền đặt cọc	100.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.808.699	8.035.262
<b>Cộng</b>	<b>235.293.477</b>	<b>82.514.506</b>

13. Vay ngắn hạn

	31/12/2018			01/01/2018
	VND	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND
Ngân hàng Vietinbank - CN.Tuyên Quang	-	3.587.530.930	8.508.691.759	4.921.160.829
Ngân hàng Agribank - CN.Tuyên Quang (i)	7.500.000.000	12.815.854.544	32.315.854.544	27.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>16.403.385.474</b>	<b>40.824.546.303</b>	<b>31.921.160.829</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tuyên Quang, thời hạn vay 03 - 06 tháng, lãi suất 6% - 7%/ năm.

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	14.444.879.555	-	39.444.879.555
Lãi trong năm trước	-	-	305.687.123	305.687.123
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	14.444.879.555	305.687.123	39.750.566.678
Lỗ trong năm nay	-	-	(5.780.637.820)	(5.780.637.820)
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	14.444.879.555	(5.474.950.697)	33.969.928.858

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn nhà nước (51%)	12.750.000.000	12.750.000.000
Vốn các cổ đông khác (49%)		
- Bùi Thị Lượng	7.904.300.000	5.014.700.000
- Phạm Thị Phương Anh	2.285.300.000	2.285.300.000
- Các cổ đông khác	2.060.400.000	4.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

*c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	72.954.703.784	80.564.202.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.235.032.469	2.849.217.844
<b>Cộng</b>	<b>76.189.736.253</b>	<b>83.413.420.264</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Là giảm giá hàng bán tại Siêu thị Tuyền Quang.

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng bán	66.494.210.160	67.357.240.410
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.068.207.350	2.361.564.048
<b>Cộng</b>	<b>68.562.417.510</b>	<b>69.718.804.458</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	6.590.791	12.094.940
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	-	2.167.769
Chiết khấu thanh toán	17.121.892	33.433.885
<b>Cộng</b>	<b>23.712.683</b>	<b>47.696.594</b>

**5. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phát sinh trong năm là chi phí lãi vay ngân hàng.

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.686.567.909	2.446.256.237
Chi phí công cụ, dụng cụ	45.147.104	143.785.339
Thuế, phí và lệ phí	83.806.208	848.224.014
Chi phí khấu hao tài sản	497.856.553	436.379.040
Hoàn nhập KPCĐ, quỹ lương phép	-	(1.552.747.072)
Giảm lương ăn ca, phép năm 2016	-	(2.221.270.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	838.019.841	1.891.733.200
Các khoản chi phí QLDN khác	783.827.617	58.358.368
<b>Cộng</b>	<b>3.935.225.232</b>	<b>2.050.718.626</b>
<i>Chi phí bán hàng theo yếu tố</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.804.865.060	5.608.211.540
Chi phí công cụ, dụng cụ	798.740.873	2.237.438.319
Chi phí khấu hao tài sản	638.377.249	519.741.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.029.322.465	2.422.034.982
<b>Cộng</b>	<b>9.271.305.647</b>	<b>10.787.426.012</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	85.742.925	300.683.636
Hàng khuyến mại	174.419.395	184.428.616
Thưởng doanh số	101.954.929	109.798.358
Các khoản khác	121.639.008	57.894.392
<b>Cộng</b>	<b>483.756.257</b>	<b>652.805.002</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí không được trừ	-	10.285.745
Các khoản bị phạt	23.768.502	10.432.100
Thuế TNDN, phí BVMT truy thu	89.107.023	-
Các chi phí khác	62.220.068	11.008.911
Cộng	175.095.593	31.726.756

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.780.637.820)	305.687.123
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.780.637.820)	305.687.123
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.312)	122

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ và số dư công nợ với các bên liên quan khác.

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát được thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Tài chính – kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro về tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Sau 5 năm VND</b>
<b>31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.067.554.888	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.041.226.990	485.992.646	-
<b>Cộng</b>	<b>13.108.781.878</b>	<b>485.992.646</b>	<b>-</b>
<b>31/12/2018</b>			
Các khoản vay	7.500.000.000	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	8.592.168.399	-	-
Chi phí phải trả	7.136.986	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.099.305.385</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(2.990.523.507)</b>	<b>485.992.646</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND
<b>01/01/18</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.358.400.195	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	930.105.838	485.992.646	-
<b>Cộng</b>	<b>24.288.506.033</b>	<b>485.992.646</b>	<b>-</b>
<b>01/01/18</b>			
Các khoản vay	31.921.160.829	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	7.241.931.202	-	-
Chi phí phải trả	150.677.237	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39.313.769.268</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(15.025.263.235)</b>	<b>485.992.646</b>	<b>-</b>

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị hợp lý 01/01/2018 VND	Giá trị hợp lý 31/12/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.067.554.888	23.358.400.195	10.067.554.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.173.644.490	1.082.523.338	3.041.226.990
<b>Cộng</b>	<b>13.241.199.378</b>	<b>24.440.923.533</b>	<b>13.108.781.878</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	7.500.000.000	31.921.160.829	7.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	8.592.168.399	7.241.931.202	8.592.168.399
Chi phí phải trả	7.136.986	150.677.237	7.136.986
<b>Cộng</b>	<b>16.099.305.385</b>	<b>39.313.769.268</b>	<b>16.099.305.385</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. Báo cáo bộ phận**

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có hai hoạt động chính là bán quặng và kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam. Kết quả hoạt động trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 theo lĩnh vực kinh doanh như sau :

*Đơn vị tính : VND*

Chỉ tiêu	Khai thác, bán khoáng sản	Bán vật tư và dịch vụ khác	Thu nhập, chi phí chung không phân bổ	Tổng cộng
Doanh thu	12.649.318.021	63.540.418.232	-	76.189.736.253
Giảm trừ doanh thu	-	(68.110.042)	-	(68.110.042)
Doanh thu thuần	12.649.318.021	63.472.308.190	-	76.121.626.211
Giá vốn hàng bán	16.035.646.814	52.526.770.696	-	68.562.417.510
Lãi gộp	(3.386.328.793)	10.945.537.494	-	7.559.208.701
Doanh thu tài chính	-	-	23.712.683	23.712.683
Chi phí tài chính	-	-	465.688.989	465.688.989
Chi phí bán hàng	-	-	9.271.305.647	9.271.305.647
Chi phí quản lý	-	-	3.935.225.232	3.935.225.232
Thu nhập khác	-	-	483.756.257	483.756.257
Chi phí khác	-	-	175.095.593	175.095.593

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC kiểm toán.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

**7. Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng

Lý Thị Hải Thảo

